

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC/ MÔ ĐUN

Lớp: **TML24B3**

Năm học: **24-25**

Mã MH/MĐ: **MH03033**

Học kỳ: **01**

Tên MH/MĐ: **Cơ sở kỹ thuật nhiệt lạnh**

Số TC: **3**

STT	MSHS	Họ tên		Ngày sinh	Hệ số 1				Hệ số 2				Thi L1	Thi L2	ĐMH/ MĐ
1	2455202050602	Nguyễn Nhật	Anh	15/10/2008			7	8	5.0	6.0	7.0		0.0		2.6
2	2455202050603	Phan Trường	Anh	13/10/2009			7	8	5.0	5.0	7.0		0.0		2.5
3	2455202050604	Phạm Lê	Bảo	08/11/2009			7	8	7.0	7.0	7.0		2.5		4.4
4	2455202050605	La Nguyên	Chương	17/10/2009			7	8	7.0	7.0	8.0		5.0		6.0
5	2455202050606	Thái Hoàng	Hải	24/11/2009			7	8	7.0	7.0	8.0		10.0		9.0
6	2455202050607	Phan Thanh	Hiệp	04/10/2009			7	8	7.0	7.0	8.0		6.5		6.9
7	2455202050608	Dương Thiện	Hóa	27/02/2009			0	0	0.0	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0
8	2455202050609	Huỳnh Hoàng	Huy	24/11/2008			0	0	0.0	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0
9	2455202050610	Nguyễn Hoàng Nhứt	Huy	27/04/2009			7	8	8.0	8.0	6.0		10.0		9.0
10	2455202050611	Trần Nhĩ	Khang	05/02/2009			7	8	8.0	8.0	6.0		0.0		3.0
11	2455202050612	Phạm Anh	Khoa	14/06/2009			5	5	5.0	0.0	5.0		0.0	0.0	1.5
12	2455202050613	Ngô Thông	Khoán	01/10/2008			8	7	8.0	8.0	6.0		5.0		6.0
13	2455202050614	Quách Minh	Khôi	04/07/2009			8	7	5.0	6.0	7.0		5.0		5.6
14	2455202050615	Hồ Tuấn	Kiệt	30/07/2009			8	7	7.0	7.0	6.0		2.5		4.3
15	2455202050616	Trương Huỳnh Phú	Lộc	23/10/2009			5	5	5.0	0.0	5.0		0.0	0.0	1.5
16	2455202050617	Trần Hữu	Luân	07/01/2009			0	0	0.0	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0
17	2455202050618	Nguyễn Lý Hiền	Lương	11/06/2008			8	7	7.0	7.0	7.0		4.5		5.6
18	2455202050619	Huỳnh Quốc	Minh	01/09/2009			5	5	5.0	0.0	5.0		0.0	0.0	1.5
19	2455202050620	Trần Công	Minh	02/07/2009			8	7	7.0	8.0	7.0		7.5		7.5
20	2455202050621	Trần Quốc	Minh	10/05/2009			5	5	5.0	5.0	0.0		0.0	0.0	1.5
21	2455202050622	Đặng Khoa	Nam	09/06/2009			8	7	8.0	7.0	7.0		0.0		3.0
22	2455202050623	Lê Văn	Nghĩa	19/03/2009			8	7	8.0	7.0	7.0		3.0		4.8
23	2455202050624	Phạm Trần	Nghĩa	25/03/2009			8	7	8.0	7.0	7.0		9.0		8.4
24	2455202050625	Tào Hồng	Quý	02/02/2008			7	8	8.0	7.0	7.0		9.0		8.4
25	2455202050626	Bùi Thanh	Sang	09/05/2005			7	8	8.0	7.0	7.0		10.0		9.0
26	2455202050627	Lê Nguyễn Hoàng	Sĩ	02/06/2009			7	8	5.0	5.0	7.0		7.5		7.0
27	2455202050628	Lê Văn	Thắng	17/09/2009			7	8	5.0	6.0	7.0		4.0		5.0
28	2455202050629	Nguyễn Minh	Thắng	07/04/2009			7	8	8.0	7.0	7.0		2.5		4.5
29	2455202050630	Hàng Niệm	Thiên	14/05/2008			7	8	7.0	7.0	7.0		6.5		6.8
30	2455202050631	Thiều Quang	Thiện	09/07/2009			7	8	8.0	7.0	7.0		2.5		4.5
31	2455202050632	Lê Trường	Thịnh	15/10/2009			7	8	8.0	7.0	7.0		6.5		6.9
32	2455202050633	Thái Minh	Thông	19/04/2009			7	8	6.0	7.0	7.0		6.5		6.7
33	2455202050634	Nguyễn Minh	Tiến	05/08/2009			7	8	8.0	7.0	7.0		4.0		5.4
34	2455202050635	Nguyễn Mai Tiến	Toàn	07/06/2009			7	8	6.0	7.0	7.0		7.5		7.3
35	2455202050636	Đặng Hàng Minh	Triết	12/09/2008			7	8	8.0	7.0	7.0		6.5		6.9
36	2455202050637	Phạm Minh	Triết	05/06/2009			7	8	5.0	5.0	7.0		7.5		7.0

STT	MSHS	Họ tên		Ngày sinh	Hệ số 1				Hệ số 2				Thi L1	Thi L2	ĐMH/ MĐ
37	2455202050638	Nguyễn Hoàng	Việt	01/03/2009			5	5	5.0	0.0	5.0		0.0	0.0	1.5
38	2455202050639	Huỳnh Lê Tuấn	Vũ	27/08/2009			7	8	5.0	5.0	7.0		2.5		4.0

Châu Đốc, ngày 8 tháng 2 năm 2025

TP. Đào tạo

Giáo viên giảng dạy

Ths. Trần Thanh Dũng

Văng Minh Khoa